

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ khoản 3 Điều 473, Bộ luật dân sự năm 2005;
Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010;
Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;
Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 21 tháng 07 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 191/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 07 năm 2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TNHH MT

Trụ sở: Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2, 3, 15 Tòa nhà E, số 138-142 H, phường tp H;

Đại diện theo pháp luật: Ông K - Chức vụ Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Y - Chức vụ Trưởng khối tín dụng (Theo giấy ủy quyền số POA- 2022-005 ngày 04/04/2022 của Tổng giám đốc -Ngân hàng TNHH M);

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Huy D, ông Vũ Ngọc B - Chức vụ - Nhân viên Ngân hàng (Theo giấy ủy quyền số 116 ngày 29/05/2023 của Tổng giám đốc Ngân hàng TNHH M);

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P - sinh năm 1965

Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1970

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã K, huyện Đ, thành phố H

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Anh Nguyễn Văn P - sinh năm 1990 (con ông P bà L)

- 2, Chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1992 (vợ anh P)
 - 3, Cháu Nguyễn Thị Minh C - sinh năm 2015 (con anh P, chị L)
 - 4, Cháu Nguyễn Minh Q - sinh năm 2017 (con anh P, chị L)
 - 5, Cháu Nguyễn Minh V - sinh năm 2020 (con anh P, chị L)
- Anh P, chị L là đại diện theo pháp luật của cháu C, cháu Q, cháu V
- 6, Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1994 (con ông P bà L)
 - 7, Cháu Trần Đức a - sinh năm 2017 (con chị H)

Chị H là đại diện theo pháp luật của cháu A

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện Đ, thành phố H

Ông P là đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bà L, anh P, chị L, chị H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về số tiền vay nợ : Bị đơn nhất trí còn nợ nguyên đơn tổng số nợ gốc, nợ lãi của các hợp đồng tín dụng số: 0910110059 ngày 26/01/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0910110066 ngày 09/03/2010 tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/07/2023 là: 2,100,745,358 (*Hai tỷ một trăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi tám đồng*). Trong đó nợ gốc là: 1,053,347,052VNĐ; nợ lãi trong hạn là: 698,132,258VNĐ; nợ lãi quá hạn là: 349,266,048 VNĐ.

Về phương thức trả nợ: Hai bên thống nhất thỏa thuận về phương án trả nợ như sau:

- Chậm nhất ngày 20/01/2024, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 1,053,347,052 VNĐ

- Chậm nhất ngày 20/03/2024, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn.

Bị đơn nhất trí tiếp tục chịu lãi suất trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng tính từ ngày 22/07/2023 đến khi bị đơn thực tế thanh toán hết số tiền nợ cho nguyên đơn.

Về tài sản bảo đảm: Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ đúng cam kết thì bị đơn nhất trí để nguyên đơn yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên phát mãi tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (*theo biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 20/7/2023*). Giấy chứng nhận QSDĐ , số vào sổ cấp QSDĐ 1084/QĐ – UB/12/2009 do UBND Huyện Đ, TP.H cấp ngày 28/11/2008 cho ông Nguyễn Văn P. Tài sản trên được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của ông P và bà L theo Hợp đồng thế chấp có số công chứng 673 10, Quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/01/2010 và Phụ lục hợp đồng thế chấp ký ngày 11/03/2010 tại Trụ sở Phòng Công chứng ; địa chỉ: số 310 B, TP.H.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bị đơn vốn với nguyên đơn. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bị đơn nhất trí tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết khoản nợ nói trên cho Ngân hàng.

Về án phí: Tổng số tiền án phí là: 74.015.000đồng (*Bảy mươi tư triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*). Do các bên thỏa thuận được nên bị đơn chỉ phải chịu $\frac{1}{2}$ = 37.008.000đồng (*Ba mươi bảy triệu không trăm linh tám nghìn đồng*).

Hoàn trả Ngân hàng TNHH M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.500.000đồng (*Bay mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006991 ngày 04/07/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ;
- Tòa án nhân dân thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Võ Lương Vân